

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

Bản án số: 20/2024/DS-PT

Ngày: 16/04/2024

V/v “*Tranh chấp chia thừa kế*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Tuấn Vương

Các Thẩm phán: Ông Vũ Đông Giang

Ông Phạm Ngọc Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Hải Bằng – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 04 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế*”, do có kháng cáo đối với Bản án số 23/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2024, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử vụ án số 03/2024/TA ngày 05 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 18/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị L - sinh năm 1962 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình.

2. Bà Trần Thị T - sinh năm 1963 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn N - sinh năm 1947 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Văn P - sinh năm 1973 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

2. Anh Trần Văn C - sinh năm 1980 (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

3. Ông Nguyễn Văn T1 - sinh năm 1951

Địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình.

4. Chị Nguyễn Thị N1 - sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình.

5. Chị Nguyễn Thị T2 - sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình.

6. Anh Nguyễn Văn C1 - sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình.

7. Anh Nguyễn Văn T1 - sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn C1, anh Nguyễn Văn T1: Bà Trần Thị L, sinh năm 1962, Địa chỉ: Địa chỉ: thôn C, xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình (Có mặt).

8. Ông Trần Quốc T3 - sinh năm 1958 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

9. Bà Vũ Thị T4 – sinh năm 1959 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

Người kháng cáo: Anh Trần Văn P và anh Trần Văn C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

1. Quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị L, bà Trần Thị T trình bày:

Bố mẹ các bà là cụ Trần Văn L1 – chết năm 1993 và cụ Phạm Thị C2 – chết ngày 18/8/1999. Các cụ sinh được 08 người con, 02 người chết khi còn nhỏ không có gia đình còn lại 06 người là: ông Trần Văn N; ông Trần T5 L1 – chết năm 1980, có vợ là bà Vũ Thị T4 – chết năm 1981 và 02 con là Trần Văn P, Trần Văn C; bà Trần Thị T - chết năm 1997, có chồng là ông Nguyễn Văn T1 và 04 người con là: Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn T1; bà Trần Thị T – chết năm 2021; bà Trần Thị L và bà Trần Thị T6 Ngoài ra các cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Sinh thời các cụ tạo lập được khối tài sản theo hiện trạng đo đạc là diện tích 391,1 m² đất ở tại thửa 1342, tờ bản đồ số 2, đo đạc năm 1990, địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Thị C2. Trên đất có một móng nhà 03 gian xây dựng khoảng năm 1995 do cụ C và mọi người đóng góp tiền, công xây dựng. Vào khoảng năm 2011 nhà nước có chính

sách hỗ trợ cho người neo đơn cùng anh em, con cháu đóng góp có xây dựng nhà mái bằng khoảng 20m² cho bà T, bà L và 01 cây nhãn. Xung quanh đất đã xây tường dậu trong đó một phần tường dậu nhà ông T, bà T, một phần nhà anh P và phần còn lại do các bà và ông N xây dựng. Khi chết các cụ không để lại di chúc cũng không tặng cho tài sản này cho ai. Nay các bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế khối tài sản trên theo quy định của pháp luật kể cả phần di sản của bà Trần Thị T6 Ngoài ra, cụ C, bà T còn có diện tích đất nông nghiệp theo chỉ tiêu ruộng đất của xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình, tuy nhiên các bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Văn N trình bày:

Về quan hệ huyết thống và anh, chị em cũng như thời điểm chết của các cụ L, cụ C, ông L2, bà T7, bà T cũng như di sản thừa kế như các bà Trần Thị L, Trần Thị T trình bày ở trên. Do anh chị em, bác cháu, cô cháu trong gia đình không tự giải quyết được với nhau về việc chia thừa kế. Vì vậy ông đồng ý với các bà Trần Thị L, Trần Thị T đề nghị Toà án giải quyết chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

3. Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Anh Trần Văn P, anh Trần Văn C trình bày: Bố mẹ các anh là ông Trần Thế L3 – chết năm 1980 và bà Vũ Thị T8 – chết năm 1981 sinh được 02 người con là Trần Văn P, Trần Văn C. Về quan hệ huyết thống, thời gian chết của cụ L, cụ C, bà T7, bà T và khối tài sản để lại như các bà Trần Thị L, Trần Thị T và ông Trần Văn N trình bày ở trên. Đối với móng nhà 03 gian anh P cho rằng anh em anh là người góp công sức vào việc xây dựng cùng cụ C để cho anh C. Anh C, anh P cho rằng khi còn sống cụ Phạm Thị C2 đã di nguyện cho anh Trần Văn C toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất theo “Đơn xin nhượng đất ngày 15/5/2001” có dấu vân tay mà anh P cho rằng của cụ C. Do đó quan điểm của anh P, anh C: Phần nào đã cho anh C là của anh C, phần nào chưa cho đề nghị Toà án chia thừa kế theo pháp luật.

3.2. Ông Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn C1, anh Nguyễn Văn T1 trình bày: Ông và các anh chị là chồng, con của bà Trần Thị T9 (chết năm 1997). Bà Trần Thị T9 có bố, mẹ và các anh chị em như bà L, bà T, ông N, anh P trình bày, ngoài ra các cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Khi còn sống các cụ có tạo lập được khối tài sản nhà, đất như trình bày của bà L, bà T6 Do bà T9 lấy chồng xa, không phụng dưỡng được các cụ trong thời gian các cụ còn sống. Công phụng dưỡng chăm sóc các cụ chủ yếu do bà Trần Thị T, Trần Thị L, Trần Thị T thực hiện. Vì vậy, ông cùng các anh chị thống nhất không nhận phần thừa kế được hưởng theo pháp luật mà để lại cho bà Trần Thị L và bà L phải thực hiện các nghĩa vụ nhà nước.

3.3. Ông Trần Văn T10, bà Vũ Thị T4 trình bày: Ông, bà có mua diện tích đất của gia đình bà H trước năm 1990, diện tích đất này giáp với diện tích đất

của cụ L, cụ C. Từ khi mua cho đến nay ông, bà sử dụng ổn định không có tranh chấp với ai và các tài sản trên đất vẫn còn nguyên như khi mua, chỉ có gian bếp xuống cấp ông bà tháo bỏ đi. Thời gian vừa qua, ông bà làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã xác định lại mốc giới giáp ranh giữa đất nhà ông bà và đất nhà cụ L, cụ C theo đó diện tích đất nhà cụ L, cụ C sang qua phần tường dậu vào đất nhà ông, bà về phía giáp đường giao thông là 30 cm còn phần giáp nhà anh P, ông N2 giữ nguyên. Đối với phần tường dậu, móng dậu và một phần móng nhà trên phần đất theo xác nhận mốc giới này do xây dựng từ lâu, xuống cấp, không có giá trị. Vì vậy ông, bà không có ý kiến gì về diện tích đất và tài sản trên đất theo mốc giới.

Bản án số 23/2023/DS-ST ngày 27/09/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ: khoản 5 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 640, 651, 652 và 660 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ - UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L, bà Trần Thị T đối với ông Trần Văn N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Xác nhận những người được hưởng di sản thừa kế của:

2.1 Cụ Trần Văn L1, cụ Phạm Thị C2 gồm: ông Trần Văn N, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T, (anh Trần Văn P + anh Trần Văn C).

2.2 Bà Trần Thị T gồm: ông Trần Văn N, bà Trần Thị L và bà Trần Thị T6

3. Về di sản thừa kế: Diện tích 391,1m² đất ở tại thửa 1342, tờ bản đồ số 2 đo đạc năm 1990, địa chỉ: thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình và 01 cây nhãn.

4. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn L1, cụ Phạm Thị C2 và bà Trần Thị T cụ thể như sau:

4.1 Chia cho anh Trần Văn P, anh Trần Văn C quản lý, sử dụng thửa đất ký hiệu S1 diện tích là 65m² đất ở. Có tứ cận: Phía Đông Bắc giáp thửa S2, S3 dài 22,16m; Phía Tây Nam giáp anh P dài 22,33m; Phía Đông Nam giáp thửa ông T, bà T dài 2,83m; Phía Tây Bắc giáp đường bê tông dài 2,84m. Địa chỉ: thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình. Trị giá quyền sử dụng đất là 62.400.000 (sáu mươi hai triệu bốn trăm nghìn) đồng + 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng giá trị cây nhãn (đã khấu trừ hết vào tiền xem xét, thẩm định và định giá tài sản các anh phải chịu).

4.2 Chia cho ông Trần Văn N quản lý, sử dụng thửa đất ký hiệu S2 có diện tích 87m² đất ở. Đất có tứ cận: Phía Đông Bắc giáp ngõ bê tông dài 5,76m;

Phía Tây Nam giáp thửa S1 dài 5,79m; Phía Đông Nam giáp thửa ông T11, bà T10 dài 15,07m; Phía Tây Bắc giáp thửa S3 dài 15,04m. Địa chỉ: thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình. Trị giá quyền sử dụng đất là 83.520.000 (tám mươi ba triệu năm trăm hai mươi nghìn) đồng.

4.3 Chia cho bà Trần Thị L, bà Trần Thị T quản lý, sử dụng thửa đất ký hiệu S3 có diện tích 239,1m² đất ở. Đất có tứ cận Phía Đông Bắc giáp đường bê tông dài 15,39m; Phía Tây Nam giáp thửa S1 dài 16,37m; Phía Đông Nam giáp thửa S2 dài 15,04m; Phía Tây Bắc giáp đường bê tông dài 14,74m. Địa chỉ: thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình. Trị giá quyền sử dụng đất là 229.536.000 (hai trăm hai mươi chín triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn) đồng. Trong đó: phần bà Trần Thị L được hưởng là 146.016.000 (một trăm bốn mươi sáu triệu không trăm mười sáu nghìn) đồng [62.400.000đ của bà Trần Thị T9 + 83.616.000đ của bà L]; phần của bà Trần Thị T được hưởng là 83.520.000 (tám mươi ba triệu năm trăm hai mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra, phần quyết định của bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo...

Ngày 02/11/2023, anh Trần Văn P và anh Trần Văn C kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 27/09/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm vì cho rằng diện tích đất mang tên cụ Phạm Thị C2 đã thừa kế cho anh Trần Văn C và yêu cầu đưa toàn bộ đất ông Trần Văn N đang ở vào chia thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh C có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T và bà T vắng mặt lần thứ hai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gửi trong thời hạn kháng cáo hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được đưa ra xem xét tại phiên tòa phúc thẩm.

Anh Trần Văn C có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Trần Quốc T3 và bà Vũ Thị T4 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của anh Trần Văn P, anh Trần Văn C thì thấy:

[2.1] *Về thẩm quyền và xác định quan hệ tranh chấp*: Các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản có địa chỉ tại xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình thụ lý, giải quyết vụ án, xác định quan hệ tranh chấp thừa kế di sản là đúng quy định tại các Điều 26, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] *Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện*: Tại giấy trích lục khai tử thể hiện cụ Trần Văn L1 chết ngày 03/3/1993, cụ Phạm Thị C2 chết ngày 18/8/1999. Ngày 13/10/2022, các nguyên đơn nộp đơn khởi kiện đến Tòa án. Căn cứ khoản 1 Điều 623; điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự, thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ L và cụ C vẫn còn.

[2.3] *Về hàng thừa kế*: Lời khai của các đương sự đều thống nhất: Cụ L và cụ C có 08 người con đẻ trong đó 02 người chết khi còn nhỏ không có gia đình còn lại 06 người là: ông N, ông L3 (chết năm 1980, có vợ là bà T8 – chết năm 1981 và 02 con là Trần Văn P, Trần Văn C), bà T9 (chết năm 1997, có chồng là Nguyễn Văn T1 và 04 người con là: Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn T1); bà T (chết năm 2021); bà L và bà T6. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của cụ L gồm cụ C; ông N; bà T; bà L; bà T; hàng thừa kế thế vị của ông L3 là anh P, anh C; hàng thừa kế của bà T9 là ông T, anh N3, chị T12, anh C, anh T13. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ C gồm ông N; bà T; bà L; bà T; hàng thừa kế thế vị của ông L3 là anh P, anh C; hàng thừa kế thế vị của bà T9 là anh N3, chị T12, anh C, anh T13. Hàng thừa kế thứ hai của bà T gồm ông N; bà L; bà T6. Bản án sơ thẩm xác định hàng thừa kế là đúng quy định của pháp luật. Ông T, anh N3, chị T12, anh C, anh T13 từ chối nhận thừa kế và nhường suất thừa kế được hưởng cho bà L. Đây là sự tự nguyện của các đương sự nên cần chấp nhận.

[2.4] *Về di sản thừa kế*: Di sản thừa kế cụ L và cụ C để lại gồm: Diện tích 391,1m² đất ở theo hiện trạng đo đạc tại thửa 1342, tờ bản đồ số 2, đo đạc năm 1990 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Thị C2, trên đất có 01 cây nhãn. Theo xác minh tại chính quyền xã N, đất được cấp giấy chứng nhận mang tên cụ Phạm Thị C2 nhưng đây là tài sản chung của cụ C và cụ L. Diện tích đất có thay đổi là do sai số trong quá trình đo đạc, làm đường nông thôn mới. Hiện tại xung quanh diện tích đất này không có tranh chấp. Trên đất có nhà mái bằng 1 tầng, bể nước, sân lối đi trên đất xây dựng năm 2011 cho bà L, bà T6. Tuy nhiên bà L, ông N, bà T xác định các tài sản trên đất này các

ông, bà không đề nghị xem xét giá trị cũng như phần tương đương các ông bà xây dựng năm 2022. Vì vậy các ông, bà đề nghị nếu phần tài sản này được chia trên đất của ai thì người đó được hưởng. Ngoài ra cụ C, bà T còn có diện tích đất nông nghiệp theo chỉ tiêu ruộng đất của xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình tuy nhiên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi chết, cụ L và cụ C đều không để lại di chúc nên di sản thừa kế của hai cụ để lại được chia theo pháp luật.

[2.5] Xét nội dung anh Trần Văn P, anh Trần Văn C cho rằng cụ C chết ngày 18/8/2001 và diện tích đất mang tên cụ C đã thừa kế cho anh C thì thấy:

Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, anh C xuất trình bản chính Đơn xin nhượng đất ngày 15/5/2001 có nội dung cụ C chuyển nhượng cho anh C một phần diện tích đất chiều dài 22m, chiều rộng 14m. Tại phần cuối của đơn thể hiện phần “người thừa kế” điểm chỉ 01 dấu vân tay, phần “người được thừa kế” ký tên là Trần Văn C, không có xác nhận của chính quyền địa phương. Anh P và anh C đều cho rằng cụ C chết ngày 18/8/2001 không phải chết ngày 18/8/1999 như trích lục khai tử mà nguyên đơn giao nộp tại Tòa án. Do đó, Đơn xin nhượng đất ngày 15/5/2001 có giá trị pháp lý và cần công nhận một phần diện tích đất của cụ C thuộc quyền sử dụng hợp pháp của anh C.

Hội đồng xét xử phúc thẩm đánh giá tính hợp pháp của văn bản trên thì thấy: Tại Trích lục khai tử số 750/TLKT-BS ngày 23/11/2022 của UBND xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình thể hiện cụ C chết ngày 18/8/1999. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C đều công nhận cụ C chết vào thời gian trên, không ai có ý kiến gì khác. Tại giai đoạn sơ thẩm, Tòa án đã yêu cầu anh C cung cấp mẫu dấu vân tay của cụ C để làm căn cứ giám định nhưng anh C không cung cấp được. Tại Đơn đề nghị ngày 02/11/2023, anh C trình bày có bản sao trích lục của Sở Lao động - Thương Binh - Xã hội tỉnh T thể hiện ngày chết của cụ C là ngày 04/10/2001 (tức ngày 18/8 năm T) nhưng anh C không cung cấp được tài liệu trên cho Tòa án. Từ đó cho thấy dấu vân tay điểm chỉ tại Đơn xin nhượng đất ngày 15/5/2001 không phải là của cụ C do cụ C đã chết trước đó và Đơn xin nhượng đất ngày 15/5/2001 không có giá trị pháp lý.

Anh C, anh P đều cho rằng năm 2000, cụ C đồng ý cho anh P xây nhà ở cho anh C trên đất của cụ C đã thừa kế một phần cho anh C. Hai anh đã xây móng nhà và có những người thợ xây làm chứng về việc này. Tuy nhiên như phân tích ở trên, tại thời điểm năm 2000, cụ C đã chết nên trình bày của anh C, anh P không có căn cứ. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản đều ngày 10/01/2023 xác định phần móng nhà 03 gian xây dựng trên đất khoảng năm 1995 đã hết khấu hao, các đương sự không yêu cầu chia đôi với tài sản này, do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Tại Biên bản xác minh tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình thể hiện: UBND xã không có thông tin lưu trữ về việc cụ C tặng cho, chuyển nhượng

quyền sử dụng đất của cho người khác. Do đó, kháng cáo của anh P, anh C về việc một phần diện tích đất của cụ C đã thừa kế cho anh C là không có căn cứ.

[2.6] Xét yêu cầu kháng cáo của anh C, anh P về việc xác định diện tích đất ông Trần Văn N đang ở là di sản thừa kế của cụ L, cụ C để lại nên phải chia thừa kế thì thấy: Trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giai đoạn sơ thẩm, anh C, anh P không có yêu cầu độc lập về nội dung này theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại giai đoạn phúc thẩm, không phát sinh tình tiết mới thể hiện cụ L và cụ C còn di sản thừa kế nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét nội dung kháng cáo này của anh P và anh C.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Tại thời điểm kháng cáo, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng anh C, anh P là thân nhân liệt sỹ thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, án phí phúc thẩm nên không ra thông báo nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không yêu cầu anh C, anh P nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết 326/2016/NQ - UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội và ban hành thông báo về việc kháng cáo ngay là thiếu sót, cần khắc phục.

Do yêu cầu kháng cáo của anh C, anh P không được chấp nhận, anh C, anh P không nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tạm ứng án phí, án phí nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 201, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ - UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

I. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh Trần Văn P và anh Trần Văn C, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 27/09/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Cụ thể:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 640, 651, 652 và 660 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và khoản

7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ - UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L, bà Trần Thị T đối với ông Trần Văn N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Xác nhận những người được hưởng di sản thừa kế của:

2.1. Cụ Trần Văn L1, cụ Phạm Thị C2 gồm: ông Trần Văn N, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T, (anh Trần Văn P + anh Trần Văn C).

2.2. Bà Trần Thị T gồm: ông Trần Văn N, bà Trần Thị L và bà Trần Thị T6

3. Về di sản thừa kế: Diện tích 391,1m² đất ở tại thửa 1342, tờ bản đồ số 2 đo đạc năm 1990, địa chỉ: thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình và 01 cây nhãn.

4. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn L1, cụ Phạm Thị C2 và bà Trần Thị T cụ thể như sau:

4.1. Chia cho anh Trần Văn P, anh Trần Văn C quản lý, sử dụng thửa đất ký hiệu S1 diện tích là 65m² đất ở. Có tứ cận: Phía Đông Bắc giáp thửa S2, S3 dài 22,16m; Phía Tây Nam giáp anh P dài 22,33m; Phía Đông Nam giáp thửa ông T, bà T dài 2,83m; Phía Tây Bắc giáp đường bê tông dài 2,84m. Địa chỉ: thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình. Trị giá quyền sử dụng đất là 62.400.000 (sáu mươi hai triệu bốn trăm nghìn) đồng + 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng giá trị cây nhãn (đã khấu trừ hết vào tiền xem xét, thẩm định và định giá tài sản các anh phải chịu).

4.2. Chia cho ông Trần Văn N quản lý, sử dụng thửa đất ký hiệu S2 có diện tích 87m² đất ở. Đất có tứ cận: Phía Đông Bắc giáp ngõ bê tông dài 5,76m; Phía Tây Nam giáp thửa S1 dài 5,79m; Phía Đông Nam giáp thửa ông T11, bà T10 dài 15,07m; Phía Tây Bắc giáp thửa S3 dài 15,04m. Địa chỉ: thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình. Trị giá quyền sử dụng đất là 83.520.000 (tám mươi ba triệu năm trăm hai mươi nghìn) đồng.

4.3. Chia cho bà Trần Thị L, bà Trần Thị T quản lý, sử dụng thửa đất ký hiệu S3 có diện tích 239,1m² đất ở. Đất có tứ cận Phía Đông Bắc giáp đường bê tông dài 15,39m; Phía Tây Nam giáp thửa S1 dài 16,37m; Phía Đông Nam giáp thửa S2 dài 15,04m; Phía Tây Bắc giáp đường bê tông dài 14,74m. Địa chỉ: thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình. Trị giá quyền sử dụng đất là 229.536.000 (hai trăm hai mươi chín triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn) đồng. Trong đó: phần bà Trần Thị L được hưởng là 146.016.000 (một trăm bốn mươi sáu triệu không trăm mười sáu nghìn) đồng [62.400.000đ của bà Trần Thị T9 + 83.616.000đ của bà L]; phần của bà Trần Thị T được hưởng là 83.520.000 (tám mươi ba triệu năm trăm hai mươi nghìn) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Bà Trần Thị L, bà Trần Thị T, ông Trần Văn N, anh Trần Văn P, anh Trần Văn C được miễn án phí.

Bà Trần Thị L phải chịu 3.120.000 đồng án phí, đối trừ số tiền tạm ứng án phí 8.000.000 đồng bà Trần Thị L, Trần Thị T đã nộp theo biên lai 0002519 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình ngày 21/10/2022. Trả lại bà Trần Thị L, bà Trần Thị T 4.880.000 (bốn triệu tám trăm tám mươi nghìn) đồng.

II. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Văn P, anh Trần Văn C mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục THA huyện Tiền Hải;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Chu Tuấn Vương

